TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VÂN ĐỒN** TỈNH QUẢNG NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 34/2023/QĐST-HNGĐ	*Vân Đồn, ngày 26 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 08/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: chị Bùi Thị L; sinh năm:1975

Địa chỉ: thôn x, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

- Bị đơn: anh Nguyễn Trọng T; sinh năm: 1971.

Địa chỉ: thôn x, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 23 tháng 6 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 23 tháng 6 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: chị Bùi Thị L và anh Nguyễn Trọng T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Bùi Thị L và anh Nguyễn Trọng T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: chị Bùi Thị L và anh Nguyễn Trọng T có 02 con chung là Nguyễn Trung H - sinh năm 1997 và Nguyễn Thu Th - sinh năm 1999, hai con chung đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên chị L, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, vay nợ chung: chị Bùi Thị L và anh Nguyễn Trọng T thỏa thuận như sau:

+ Về quyền sử dụng đất:

Chị L được quyền sử dụng 97,2m^2 đất (trong đó: đất ở lâu dài 84,5m^2, đất trồng cây lâu năm: 12,7 m^2), trị giá 592.135.000đ (năm trăm chín mươi hai triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng), (thửa đất S2), tại địa chỉ thôn x, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 136523, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 3664 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 22/8/2011, đứng tên người sử dụng đất ông Nguyễn Trọng T, bà Bùi Thị L. Diện tích đất chị Bùi Thị L được giao phía đông giáp đường thôn, phía tây giáp đất giao quyền sử dụng cho anh Nguyễn Trọng T, phía nam giáp đất ông Nguyễn Trọng B, phía bắc giáp đường 334; được giới hạn bởi các điểm S2 = 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 2 (theo biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 21/4/2023, có sơ đồ đo vẽ hiện trạng kèm theo).

Anh T được quyền sử dụng 95,7m^2 đất (trong đó: đất ở lâu dài 84,5m^2, đất trồng cây lâu năm: 11,2 m^2), trị giá 592.060.000đ (năm trăm chín mươi hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), (thửa đất S1), tại địa chỉ thôn x, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 136523, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 3664 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 22/8/2011, đứng tên người sử dụng đất ông Nguyễn Trọng T, bà Bùi Thị L. Diện tích đất anh Nguyễn Trọng T được giao phía đông giáp đất giao quyền sử dụng cho chị Bùi Thị L, phía tây giáp đất ông Nguyễn Trọng B, phía nam giáp đất ông Nguyễn Trọng B, phía bắc giáp đường 334; được giới hạn bởi các điểm S1= 1, 2, 10, 7, 8, 9, 1 (theo biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 21/4/2023, có sơ đồ đo vẽ hiện trạng kèm theo);

Chị Bùi Thị L được giao quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm (chưa được cấp GCNQSDĐ) nhiều hơn của anh T 1,5m^2. Chị Bùi Thị L không phải trả giá trị chênh lệch diện tích đất này cho anh Nguyễn Trọng T.

+ Về tài sản khác trên đất: chị Bùi Thị L, anh Nguyễn Trọng T thỏa thuận giá trị tài sản trên đất không đáng kể, tài sản trên đất thuộc phần đất của ai được chia thì người đó được sử dụng hoặc phá bỏ, không phải thanh toán giá trị tài sản cho nhau nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về giá trị của tài sản tranh chấp: chị L, anh T thỏa thuận thực hiện theo quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024 và bảng giá đất kèm theo, thì giá đất ở tại thôn x, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh của chị Bùi Thi L, anh Nguyễn Trọng T đang yêu cầu giải quyết là 7.000.000 đồng/m^2; giá đất trồng cây lâu năm là 50.000 đồng/m^2. Đề nghị tính theo mức giá Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã quy định để tính giá trị tài sản cho các đương sự trong vụ án.

+ Về vay nợ chung: chị Bùi Thị L, anh Nguyễn Trọng T không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: chị Bùi Thị L tự nguyện nộp 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản chung được chia trong khối tài sản chung là 13.842.700 (Mười ba triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 24.555.000đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng), chị Lư đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011171 ngày 27 tháng 02 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng

Ninh. Hoàn trả lại cho chị Bùi Thị L 10.562.300 (Mười triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm đồng).

Anh Nguyễn Trọng T phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản chung được chia trong khối tài sản chung là 13.841.200đ (Mười ba triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn hai trăm đồng).

- Về chi phí tố tụng khác: Chị Bùi Thị L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã nộp là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) theo giấy biên nhận ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Vân Đồn;
- CCTHADS huyện Vân Đồn;
- UBND xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu VP.

THẨM PHÁN

Dương Thị Nga